BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Quý III năm 2026

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 19 tháng 07 năm 2023

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 10 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 23 tháng 04 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Tường Anh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20/4/2026
	Ông Nguyễn Đình Chung	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20/4/2026
	Ông Trần Lê Tuấn	Thành viên	
	Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên	
	Bà Đoàn Thị Thu Hương	Thành viên	
	Ông Tô Minh Thúy	Thành viên	
	Bà Hoàng Ngọc Bích	Thành viên	
	Ông Chen Chun Kai	Thành viên	
Ban Kiểm soát	Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban	
	Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên	
	Bà Bùi Thị Ngân Hoa	Thành viên	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Lê Tuấn	Tổng Giám đốc	
	Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Đẳng Song	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Duy Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Phạm Đặng Hòa Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Kế toán trưởng	Ông Nguyễn Ngọc Tâm	Kế toán trưởng	
Trụ sở đăng ký	26 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng Việt Nam		

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.486.434.712.614**	**1.250.271.536.861**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**243.076.731.569**	**96.247.909.130**
Tiền	111		126.338.294.866	90.235.070.415
Các khoản tương đương tiền	112		116.738.436.703	6.012.838.715
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4a**	**884.264.635.343**	**861.756.020.898**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		884.264.635.343	861.756.020.898
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**249.500.499.112**	**206.457.960.962**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	234.613.915.442	190.768.310.461
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	14.201.775.937	16.096.600.749
Phải thu ngắn hạn khác	135	7	3.340.589.355	2.288.796.289
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(2.655.781.622)	(2.695.746.537)
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**22.851.637.976**	**17.993.208.410**
Hàng tồn kho	141		22.851.637.976	17.993.208.410
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**86.741.208.614**	**67.816.437.461**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	27.585.844.309	9.917.500.794
Thuế GTGT được khấu trừ	162		54.540.912.268	57.898.936.667
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	15	4.614.452.037	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.558.076.560.721**	**1.498.383.982.108**
Tài sản cố định	**220**		**1.304.734.174.066**	**1.293.218.762.560**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.200.425.958.139	1.187.289.983.332
Nguyên giá	*222*		*3.102.331.033.251*	*2.977.976.165.672*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.901.905.075.112)*	*(1.790.686.182.340)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	104.308.215.927	105.928.779.228
Nguyên giá	*228*		*130.562.565.637*	*128.789.275.637*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(26.254.349.710)*	*(22.860.496.409)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**12**	**192.603.338.049**	**157.659.817.533**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		192.603.338.049	157.659.817.533
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**4b**	**42.967.013.149**	**30.089.813.149**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		42.967.013.149	30.089.813.149
Tài sản dài hạn khác	**270**		**17.772.035.457**	**17.415.588.866**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	131	16.869.909.656	16.513.463.065
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		902.125.801	902.125.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**3.044.511.273.335**	**2.748.655.518.969**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**723.536.961.981**	**693.623.100.623**
Nợ ngắn hạn	**310**		**353.007.779.549**	**317.269.380.664**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	66.094.722.698	73.964.906.349
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.041.365.552	1.174.406.205
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		277.082	277.082
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	78.506.444.039	39.339.359.215
Phải trả người lao động	315		110.721.272.054	122.954.837.860
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	3.246.622.666	2.918.782.048
Phải trả ngắn hạn khác	320	17	2.310.815.774	5.374.805.665
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	70.230.050.036	60.612.102.509
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.856.209.648	10.929.903.731
Nợ dài hạn	**330**		**370.529.182.432**	**376.353.719.959**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	370.529.182.432	376.353.719.959
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**19**	**2.320.974.311.354**	**2.055.032.418.346**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		990.000.000.000	990.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*990.000.000.000*	*990.000.000.000*
Thặng dư vốn	412		(215.000.000)	(215.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		955.159.949.383	696.828.926.081
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		376.029.361.971	368.418.492.265
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		-	-
LNST chưa phân phối kỳ nay	*420b*		*376.029.361.971*	*368.418.492.265*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.044.511.273.335**	**2.748.655.518.969**

Ngô Quốc Văn	**Nguyễn Ngọc Tâm**	**Trần Lê Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2026

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**475.778.098.404**	**416.101.592.028**	**1.443.426.774.033**	**1.196.649.311.313**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	250.000.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**475.778.098.404**	**416.101.592.028**	**1.443.176.774.033**	**1.196.649.311.313**
Giá vốn hàng bán	11	22	271.904.876.554	240.102.132.482	874.864.225.026	722.987.657.692
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**203.873.221.850**	**175.999.459.546**	**568.312.549.007**	**473.661.653.621**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	17.103.439.552	12.046.745.363	52.014.239.211	35.468.235.153
Chi phí tài chính	23	24	6.478.021.414	5.924.944.445	17.875.431.960	18.460.275.945
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*5.457.217.365*	*5.871.544.736*	*15.955.457.094*	*18.035.579.869*
Chi phí bán hàng	25	25	4.665.922.983	2.822.731.571	8.727.779.034	7.973.652.802
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	39.304.945.623	39.107.601.955	126.882.064.264	119.684.535.625
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**170.527.771.382**	**140.190.926.938**	**466.841.512.960**	**363.011.424.402**
Thu nhập khác	31	27	2.831.550.025	314.496.798	4.067.282.406	2.717.854.717
Chi phí khác	32		7.410	349.286.057	2.322.582.544	349.286.057
Lợi nhuận khác	**40**		**2.831.542.615**	**(34.789.259)**	**1.744.699.862**	**2.368.568.660**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**173.359.313.997**	**140.156.137.679**	**468.586.212.822**	**365.379.993.062**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		34.502.125.620	28.448.775.677	92.556.850.851	72.481.846.053
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**138.857.188.377**	**111.707.362.002**	**376.029.361.971**	**292.898.147.009**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.402	1.129	3.798	2.959

Ngô Quốc Văn
Người lập

Nguyễn Ngọc Tâm
Kế toán trưởng

Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý III năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay VND	 Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**468.586.212.822**	**365.379.993.062**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02		123.113.221.892	123.628.695.968
Các khoản dự phòng	03		(39.964.915)	(50.318.287)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		321.672.403	(1.520.456.954)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(50.310.360.047)	(30.494.438.266)
Chi phí lãi vay	06		15.955.457.094	18.035.579.869
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**557.626.239.249**	**474.979.055.392**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(50.640.394.945)	(22.872.652.918)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.858.429.566)	(168.775.209)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.270.670.351)	35.596.448.960
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(18.024.790.106)	(577.027.602)
Chi phí đi vay đã trả	14		(15.920.164.414)	(18.286.894.265)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(66.127.327.739)	(39.897.277.776)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(25.961.163.046)	(23.660.195.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**370.823.299.082**	**405.112.681.538**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(163.375.573.559)	(59.111.068.933)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.059.685.184	221.488.821
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(209.055.663.215)	(301.188.994.884)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		197.966.694.470	86.834.175.164
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.877.200.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.227.390.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.831.029.163	22.756.318.645
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(148.451.027.957)**	**(248.260.691.187)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý III năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay VND	 Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		49.525.000.000	28.523.334.507
Tiền trả nợ gốc vay	34		(45.731.590.000)	(40.923.030.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(79.200.000.000)	(118.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(75.406.590.000)**	**(131.199.695.493)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**146.965.681.125**	**25.652.294.858**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**3**	**96.247.909.130**	**52.257.397.680**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(136.858.686)	1.652.047.276
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3**	**243.076.731.569**	**79.561.739.814**

Ngô Quốc Văn	**Nguyễn Ngọc Tâm**	**Trần Lê Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400101972 do Sở Tài chính Đà Nẵng (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng) cấp. Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 23/04/2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 26 Bạch Đằng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 990.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 990.000.000.000 đồng; tương đương 99.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ vận tải hỗ trợ khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, kinh doanh xăng dầu.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2026, công ty có các đơn vị trực thuộc và công ty liên doanh, liên kết sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Cảng Tiên Sa	Số 01 Yết Kiêu, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh dịch vụ, hàng hoá

Công ty có công ty liên doanh, liên kết sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ góp vốn
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	97 Yết Kiêu, phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp	45,10%
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Số 2 đường 3 Tháng 2, phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu biển	36,00%

Công ty có công ty liên doanh, liên kết sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Smart Logistics Service Danang	Trung tâm dịch vụ Logistics Cảng Đà Nẵng, xã Bà Nà, Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp	49,00%

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào Công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

Các khoản nợ phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu gồm: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở tập hợp các chi phí thực tế đã phát sinh liên quan trực tiếp đến từng loại sản phẩm/dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất…) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm
- Các tài sản khác	03 – 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 – 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả là chi phí lãi vay trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	**1.422.878.710**	**1.317.478.588**
Tiền gửi ngân hàng	**124.915.416.156**	**88.917.591.827**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	74.977.156.229	48.418.332.120
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	45.821.914.657	39.557.885.390
- Các ngân hàng khác	4.116.345.270	941.374.317
Các khoản tương đương tiền	**116.738.436.703**	**6.012.838.715**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.229.800.037	6.012.838.715
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	110.508.636.666	-
Cộng	**243.076.731.569**	**96.247.909.130**

Tại ngày 30/09/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 116.738.436.703 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4,75%/năm.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026 VND			01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn	**884.264.635.343**	**884.264.635.343**	-	**861.756.020.898**	**861.756.020.898**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	**862.124.985.443**	**862.124.985.443**	-	**851.036.016.698**	**851.036.016.698**	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	365.205.357.403	365.205.357.403	-	295.193.711.649	295.193.711.649	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	147.471.440.932	147.471.440.932	-	134.686.131.877	134.686.131.877	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	132.270.713.743	132.270.713.743	-	129.890.154.999	129.890.154.999	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	144.582.531.196	144.582.531.196	-	80.412.951.798	80.412.951.798	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	44.621.250.706	44.621.250.706	-	183.492.999.210	183.492.999.210	-
- Các ngân hàng khác	27.973.691.463	27.973.691.463	-	27.360.067.165	27.360.067.165	-
Lãi dự thu	**22.139.649.900**	**22.139.649.900**	-	**10.720.004.200**	**10.720.004.200**	-
Cộng	**884.264.635.343**	**884.264.635.343**	-	**851.036.016.698**	**851.036.016.698**	-

Tại ngày 30/09/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 12 tháng có giá trị 884.264.635.343 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 5,5 %/năm đến 8,5%/năm.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026 VND			01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**42.967.013.149**	**42.967.013.149**	-	**30.089.813.149**	**30.089.813.149**	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	19.907.661.902	19.907.661.902	-	19.907.661.902	19.907.661.902	-
Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	10.182.151.247	10.182.151.247	-	10.182.151.247	10.182.151.247	-
Công ty TNHH Smart Logistics Service Danang	12.877.200.000	12.877.200.000	-	-	-	-
Cộng	**42.967.013.149**	**42.967.013.149**	-	**30.089.813.149**	**30.089.813.149**	-

Thông tin về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	45,10%	45,10%	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp
- Công ty cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	36,00%	36,00%	Dịch vụ lai giắt, hỗ trợ tàu biển
- Công ty TNHH Smart Logistics Service Danang	Đà Nẵng	49,00%	49,00%	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp

5. Phải thu khách hàng

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**234.613.915.442**	**2.555.831.622**	**190.768.310.461**	**2.595.796.537**
Công ty TNHH Evergreen Việt Nam	7.236.464.500	-	5.907.958.679	-
Công ty TNHH SITC Việt Nam	11.743.074.268	-	21.869.175.067	-
Wan Hai Lines Ltd	7.964.572.966	-	6.733.753.404	-
Maersk A/S	33.826.664.282	-	15.383.400.702	-
Công ty TNHH MSC Việt Nam	8.775.382.274	-	14.816.760.049	-
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Quang Trung Huy	16.378.734.516	-	11.130.311.085	-
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	5.446.248.172	-	4.102.197.062	-
Donghong Logistics (Hongkong) Limited	5.756.854.165	-	7.558.327.963	-
Shining International Development Limited	3.347.420.945	-	4.663.127.212	-
Yang Ming Marine Transport Corp	8.661.886.031	-	4.778.883.402	-
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu – Chi nhánh Đà Nẵng	7.813.962.963	-	5.225.570.111	-
Các khách hàng khác	117.662.650.360	2.555.831.622	88.598.845.725	2.595.796.537
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**234.613.915.442**	**2.555.831.622**	**190.768.310.461**	**2.595.796.537**
Phải thu khách hàng là bên liên quan	**15.984.618.257**	-	**11.769.179.693**	-
Wan Hai Lines Ltd	7.964.572.966	-	6.733.753.404	-
Công ty CP Vận tải Container VIMC	6.622.599.938	-	5.035.426.289	-
Chi nhánh Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng	778.206.233	-	-	-
Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	48.724.800	-	-	-
Công ty TNHH Smart Logistics Service Danang	570.514.320	-	4.819.500	-

6. Trả trước cho người bán

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**14.201.775.937**	**99.950.000**	**16.096.600.749**	**99.950.000**
Công ty CP Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	4.595.627.843	-	8.024.861.624	-
Công ty TNHH TM&DV Kỹ thuật Phước Sơn	-		930.000.000	-
Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	1.572.447.360	-	1.062.629.686	-
Các khoản trả trước cho nhà cung cấp khác	8.033.700.734	99.950.000	6.079.109.439	99.950.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**14.201.775.937**	**99.950.000**	**16.096.600.749**	**99.950.000**

7. Phải thu khác

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**3.340.589.355**	-	**2.288.796.289**	-
Tạm ứng	2.205.711.783	-	-	-
Phải thu người lao động	177.987.405	-	1.482.710.009	-
Phải thu ngắn hạn khác	956.890.167	-	806.086.280	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**3.340.589.355**	-	**2.288.796.289**	-

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/09/2026 VND			01/01/2026 VND			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Thép Dana – Úc	> 3 năm	2.135.853.219	2.135.853.219	-	> 3 năm	2.175.853.219	2.175.853.219	-
Công ty TNHH Thép Việt Pháp	> 3 năm	160.480.968	160.480.968	-	> 3 năm	160.480.968	160.480.968	-
Công ty CP Miễn thuế HaLo	> 3 năm	141.900.000	141.900.000	-	> 3 năm	141.900.000	141.900.000	-
Các đối tượng khác	> 3 năm	217.547.435	217.547.435	-	> 3 năm	217.512.350	217.512.350	-
Cộng		**2.655.781.622**	**2.655.781.622**	-		**2.695.746.537**	**2.695.746.537**	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.896.231.686	-	17.355.034.866	-
Công cụ, dụng cụ	1.273.447.927	-	205.747.302	-
Hàng hóa	681.958.363	-	432.426.242	-
Cộng	**22.851.637.976**	-	**17.993.208.410**	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.378.544.629.230	1.446.557.773.913	122.957.970.691	29.915.791.838	2.977.976.165.672
- Mua sắm	2.050.296.049	30.661.811.869	4.763.622.364	8.526.284.090	46.002.014.372
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	74.659.071.105	12.194.257.921	-	-	86.853.329.026
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.319.510.549)	(180.965.270)	-	(8.500.475.819)
Số dư cuối kỳ	1.455.253.996.384	1.481.094.333.154	127.540.627.785	38.442.075.928	3.102.331.033.251
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	791.496.835.951	867.963.294.983	107.861.851.718	23.364.199.688	1.790.686.182.340
- Khấu hao trong kỳ	33.855.064.114	75.153.371.059	7.172.920.656	3.538.012.762	119.719.368.591
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.319.510.549)	(180.965.270)	-	(8.500.475.819)
Số dư cuối kỳ	825.351.900.065	934.797.155.493	114.853.807.104	26.902.212.450	1.901.905.075.112
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	587.047.793.279	578.594.478.930	15.096.118.973	6.551.592.150	1.187.289.983.332
Số dư cuối kỳ	629.902.096.319	546.297.177.661	12.686.820.681	11.539.863.478	1.200.425.958.139

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2026: 1.134.859.258.814 VND (tại ngày 31/12/2025 số tiền là: 1.111.127.391.909 VND).

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	103.081.178.057	25.708.097.580	128.789.275.637
- Mua trong kỳ	-	1.773.290.000	1.773.290.000
Số dư cuối kỳ	103.081.178.057	27.481.387.580	130.562.565.637
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.238.470.172	18.622.026.237	22.860.496.409
- Khấu hao trong kỳ	239.376.213	3.154.477.088	3.393.853.301
Số dư cuối kỳ	4.477.846.385	21.776.503.325	26.254.349.710
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	98.842.707.885	7.086.071.343	105.928.779.228
Số dư cuối kỳ	98.603.331.672	5.704.884.255	104.308.215.927

(*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 26 Bạch Đằng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 1.011,1 m2 đang được sử dụng làm văn phòng của Công ty với nguyên giá là 51.436.439.000 VND;

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 18 Trần Phú, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 1.388,9 m2, nguyên giá là 35.686.324.570 VND, tài sản trên đất đang được tham gia hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận;

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại tổ 27, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 116,4 m2, nguyên giá là 1.789.552.987 VND;

- Quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm tính từ năm 2011 khu đất A1-5 đường Bạch Đằng nối dài, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 424,6 m2, nguyên giá là 14.168.861.500 VND.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/09/2026 là: 14.041.585.089 VND (tại 31/12/2025 là: 5.420.200.000 VND).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Mua sắm	**1.272.581.818**	**753.954.545**
Mua sắm tài sản cố định	1.272.581.818	753.954.545
Xây dựng cơ bản	**191.312.237.712**	**156.905.862.988**
Dự án trung tâm logistics tại Hòa Vang	186.056.896.786	155.030.604.366
Các công trình khác	5.255.340.926	1.875.258.622
Sửa chữa lớn	**18.518.519**	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	18.518.519	-
Cộng	**192.603.338.049**	**157.659.817.533**

13. Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**27.585.844.309**	**9.917.500.794**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	469.903.460	696.245.801
Phí bảo hiểm	10.182.046.209	4.601.982.066
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.117.256.813	3.971.307.666
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	8.816.637.827	647.965.261
Dài hạn	**16.869.909.656**	**16.513.463.065**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	294.745.355	425.674.930
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	16.243.147.946	15.940.752.928
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	332.016.355	147.035.207

14. Phải trả người bán

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**66.094.722.698**	**66.094.722.698**	**73.964.906.349**	**73.964.906.349**
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	14.019.973.570	14.019.973.570	11.606.203.443	11.606.203.443
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	1.801.401.004	1.801.401.004	10.899.953.242	10.899.953.242
Công ty CP Thành Quân	5.626.445.400	5.626.445.400	8.742.158.779	8.742.158.779
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	3.388.130.800	3.388.130.800	4.525.079.600	4.525.079.600
Công ty CP Samco Vina	1.910.536.092	1.910.536.092	3.296.376.216	3.296.376.216
Công ty TNHH MTV Trang Huyền Nguyễn	2.371.669.600	2.371.669.600	3.266.090.000	3.266.090.000
Phải trả đối tượng khác	36.976.566.232	36.976.566.232	31.629.045.069	31.629.045.069
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**66.094.722.698**	**66.094.722.698**	**73.964.906.349**	**73.964.906.349**
Phải trả người bán là các bên liên quan	**15.821.374.574**	**15.821.374.574**	**22.506.156.685**	**22.506.156.685**
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	14.019.973.570	14.019.973.570	11.606.203.443	11.606.203.443
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	1.801.401.004	1.801.401.004	10.899.953.242	10.899.953.242

15. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số phải nộp/ (phải thu) đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp/ (phải thu) cuối kỳ VND
Ngắn hạn	**39.339.359.215**	**135.162.743.720**	**100.610.110.933**	**73.891.992.002**
Thuế TNDN	35.189.829.960	92.556.850.851	66.127.327.739	61.619.353.072
Thuế TNCN	4.012.118.789	18.694.221.033	27.320.791.859	(4.614.452.037)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	137.410.466	23.843.949.712	7.094.269.211	16.887.090.967
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	-	67.722.124	67.722.124	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**39.339.359.215**	**135.162.743.720**	**100.610.110.933**	**73.891.992.002**

16. Chi phí phải trả

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**3.246.622.666**	**2.918.782.048**
Lãi vay phải trả	1.256.308.493	1.221.015.813
Chi phí phải trả khác	1.990.314.173	1.697.766.235
Dài hạn	-	-
Cộng	**3.246.622.666**	**2.918.782.048**

17. Phải trả khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**2.310.815.774**	**5.374.805.665**
Kinh phí công đoàn	551.358.528	173.436.504
Phải trả khác	1.759.457.246	5.201.369.161
Dài hạn	-	-
Cộng	**2.310.815.774**	**5.374.805.665**

18. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**70.230.050.036**	**70.230.050.036**	**60.612.102.509**	**60.612.102.509**
Quỹ Đầu tư Phát triển – TP Đà Nẵng	50.075.200.000	50.075.200.000	43.614.400.000	43.614.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	8.625.320.000	8.625.320.000	8.625.320.000	8.625.320.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	7.320.000.000	7.320.000.000	7.320.000.000	7.320.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	4.209.530.036	4.209.530.036	1.052.382.509	1.052.382.509
Vay dài hạn	**370.529.182.432**	**370.529.182.432**	**376.353.719.959**	**376.353.719.959**
Quỹ Đầu tư Phát triển – TP Đà Nẵng	239.025.000.000	239.025.000.000	229.733.400.000	229.733.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	46.707.942.124	46.707.942.124	53.176.932.124	53.176.932.124
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	51.120.000.000	51.120.000.000	56.610.000.000	56.610.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	33.676.240.308	33.676.240.308	36.833.387.835	36.833.387.835
Cộng	**440.759.232.468**	**440.759.232.468**	**436.965.822.468**	**436.965.822.468**

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư Phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2025	**990.000.000.000**	**(215.000.000)**	**539.350.565.529**	**301.338.435.382**	**1.830.474.000.911**
Lãi trong kỳ	-	-	-	292.898.147.009	292.898.147.009
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	157.478.360.552	(301.338.435.382)	(143.860.074.830)
30/09/2025	**990.000.000.000**	**(215.000.000)**	**696.828.926.081**	**292.898.147.009**	**1.979.512.073.090**
01/01/2026	**990.000.000.000**	**(215.000.000)**	**696.828.926.081**	**368.418.492.265**	**2.055.032.418.346**
Lãi trong kỳ	-	-	-	376.029.361.971	376.029.361.971
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	258.331.023.302	(368.418.492.265)	(110.087.468.963)
30/09/2026	**990.000.000.000**	**(215.000.000)**	**955.159.949.383**	**376.029.361.971**	**2.320.974.311.354**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP	742.500.000.000	75%	742.500.000.000	75%
Wan Hai Lines (Singapore) Pte Ltd	200.900.000.000	20,29%	200.900.000.000	20,29%
Vốn góp của đối tượng khác	46.600.000.000	4,71%	46.600.000.000	4,71%
Cộng	**990.000.000.000**	**100%**	**990.000.000.000**	**100%**

Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	99.000.000	99.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	99.000.000	99.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*99.000.000*	*99.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.000.000	99.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*99.000.000*	*99.000.000*
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)*	*10.000*	*10.000*

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Các cam kết thuê hoạt động

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 417/HĐ-TĐ ngày 07 tháng 08 năm 2007 với UBND Thành phố Đà Nẵng tại phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng với mục đích sử dụng: Khai thác dịch vụ Cảng biển, diện tích khu đất thuê là 176.145 m2, thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2007. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê dât hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành Nhà nước.

- Ngày 09/05/2016, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định số 2798/QĐ-UBND về việc cho Công ty TNHH MTV Đà Nẵng (nay là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng) thuê 85.674 m² đất tại phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng để đầu tư nâng cấp và mở rộng Cảng Tiên Sa – Giai đoạn II. Thời hạn thuê đất từ ngày ký quyết định đến năm 2057, hình thức thuê đất là trả tiền thuê hàng năm theo quy định hiện hành.

- Ngày 10/06/2011, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định số 4831/QĐ-UBND về việc cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng (nay là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng) thuê đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics tại tại xã Bà Nà và phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 200.000 m², thời hạn thuê đất 50 năm kể từ năm 2011, với hình thức trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành.

Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
USD	3.986.573,76	3.294.114,03
JPY	44.000,00	44.000,00

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	417.146.199	417.146.199

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	284.988.646	5.960.888.310
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.443.141.785.387	1.190.688.423.003
Cộng	**1.443.426.774.033**	**1.196.649.311.313**

22. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	271.068.347	5.699.839.239
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	874.593.156.679	717.287.818.453
Cộng	**874.864.225.026**	**722.987.657.692**

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	42.017.466.063	24.205.135.445
Lãi từ bán các khoản đầu tư	-	312.390.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	7.233.208.800	5.755.424.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.763.564.348	3.674.828.754
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.520.456.954
Cộng	**52.014.239.211**	**35.468.235.153**

24. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.955.457.094	18.035.579.869
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.598.302.463	466.251.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	321.672.403	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(41.555.500)
Cộng	**17.875.431.960**	**18.460.275.945**

25. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	-	71.601.251
Chi phí khác bằng tiền	8.727.779.034	7.902.051.551
Cộng	**8.727.779.034**	**7.973.652.802**

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	68.470.819.783	60.560.165.243
Chi phí khấu hao	3.255.689.124	2.979.032.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.732.147.854	31.722.139.222
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ quản lý	961.121.515	913.783.405
Thuế, phí, lệ phí	113.647.316	92.673.700
Chi phí dự phòng	(39.964.915)	(8.762.787)
Chi phí khác bằng tiền	18.388.603.587	23.425.504.840
Cộng	**126.882.064.264**	**119.684.535.625**

27. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.059.685.184	221.488.821
Các khoản khác	3.007.597.222	2.496.365.896
Cộng	**4.067.282.406**	**2.717.854.717**

28. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	296.797.309.058	262.352.063.933
Chi phí khấu hao	123.113.221.892	123.628.695.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	485.893.511.421	346.363.576.232
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.374.558.667	34.869.291.463
Chi phí công cụ dụng cụ	4.753.292.692	4.517.311.401
Thuế, phí và lệ phí	983.183.762	963.210.146
Chi phí dự phòng	(39.964.915)	(8.762.787)
Chi phí khác	57.267.518.062	72.149.422.962

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
	VND	**VND**
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.425.926
Trả cổ tức	59.400.000.000	89.100.000.000
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	33.334.300.500	29.190.643.904
Mua hàng hóa và dịch vụ	68.171.342.198	54.557.805.522
Nhận cổ tức	2.332.708.800	1.943.924.000
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.987.716.492	6.410.967.420
Mua hàng hóa và dịch vụ	66.995.580.699	61.676.066.077
Nhận cổ tức	4.900.500.000	3.811.500.000
Công ty TNHH Smart Logistics Service Danang		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	991.090.000	-
Cùng Công ty mẹ		
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		
Cung cấp dịch vụ	114.800.000	68.190.000
Chi nhánh Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng (Vosa Đà Nẵng)		
Cung cấp dịch vụ	1.827.411.706	868.816.890
Công ty CP Vận tải Container VIMC		
Cung cấp dịch vụ	20.196.374.249	16.773.799.542
Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ		
CN Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP tại Hải Phòng		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.851.852	1.425.926

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Công ty mẹ của Cổ đông lớn

Wan Hai Line Ltd		
Cung cấp dịch vụ	68.622.515.262	58.289.280.681

Ngô Quốc Văn	**Nguyễn Ngọc Tâm**	**Trần Lê Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG
DA NANG PORT JSC

Số/No.: 1578 /CDN-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Da Nang, day 20 month 10 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi/*To*:

Ủy ban chứng khoán Nhà nước/*State Securities Commission*;

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/*Hanoi Stock Exchange*.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Đà Nẵng thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 đã được kiểm toán với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau / *In compliance with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, Da Nang Port Joint Stock Company hereby discloses its audited Financial Statements for the first quarter year 2026 to the State Securities Commission and the Hanoi Stock Exchange as follows*:

1. Tên tổ chức/*Organization name*: Công ty cổ phần Cảng Đà Nẵng/*Da Nang Port Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/*Securities code*: CDN
- Địa chỉ/ *Address*: 26 Bạch Đằng, Hải Châu, Đà Nẵng/ *26 Bach Dang, Hai Chau, Da Nang*
- Điện thoại liên hệ/*Tel*: 02363822513 Fax: 02363822565
- Email:cangdn@danangport.com Website:dananport.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Content of disclosed information*:

- BCTC Quý 3 năm 2026 /*Q3 2026 Financial Statements*

[X] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/*Separate Financial Statements (The listed company has no subsidiaries and the superior accounting unit has no dependent units)*;

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/*Consolidated Financial Statements (The listed company has subsidiaries);*

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/*Combined Financial Statements (The listed company has dependent accounting units with separate accounting organizational structures).*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/*Cases requiring explanation of causes*:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC ()/*The audit organization issues an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements ():*

☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in case of 'Yes'*:

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period has a difference of 5% or more before and after the audit, or has shifted from loss to profit or vice versa*

☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in case of 'Yes'*:

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year*:

☒ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in case of 'Yes'*:

☒ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period is a loss, or has shifted from profit in the same period of the previous year to a loss in this period or vice versa*:

☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in case of 'Yes'*:

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn/ *This information was disclosed on the company's website on October 20, 2026, at the link*: https://danangport.com/bao-cao-dinh-ky-bat-thuong/

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026/ *Report on transactions with a value of 35% or more of total assets in 2026*: Không có/ *None*

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau/*In case the listed company has transactions, please report the following details fully*:

- Nội dung giao dịch/*Transaction content*: .....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất)/ *Ratio of transaction value/total asset value of the enterprise (%) (based on the most recent annual financial statements)*:.....

- Ngày hoàn thành giao dịch/*Date of completion of transaction*:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is true and take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.*

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin
Representative of the organization
Person authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Nguyễn Ngọc Tâm

Tài liệu đính kèm/
Attached documents:
- BCTC riêng Quý 3.2026/ *Q3.2026 Financial Statements*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG ***DA NANG PORT JSC***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số :1579../CDN-TCKT	

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Da Nang, day 20 month 10 year 2026

Kính gửi/To:

Ủy ban chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission;

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange.

Công ty/*Company* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG**
DA NANG PORT JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở chính/*Head office*: 26 Bạch Đằng, phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam/*26 Bach Dang, Hai Chau Ward, Da Nang City, Vietnam.*

Điện thoại/*Tel*: 02363822513 Fax: 02363822565

Người được ủy quyền công bố thông tin/*Authorized person for information disclosure*: NGUYỄN NGỌC TÂM

Địa chỉ/*Address*: 26 Bạch Đằng, phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam/*26 Bach Dang, Hai Chau Ward, Da Nang City, Vietnam.*

Điện thoại/*Tel*: 0905273749/ 02363863458

Nội dung giải trình thông tin công bố/*Content of explanation for disclosed information*:

- Báo cáo Tài chính riêng giai đoạn 01/07/2026 đến 30/09/2026 của Công ty cổ phần Cảng Đà Nẵng/*Separate Financial Statements for the period from 01/07/2026 to 30/09/2026 of Da Nang Port Joint Stock Company.*

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý III.2026 là 138,86 tỷ đồng, tăng 24,3 % so với cùng kỳ năm trước/*Profit after corporate income tax for Q3.2026 was VND 138.86 billion, an increase of 24.3% compared to the same period last year.*

Giải trình/*Explanation*:

- Do Tổng sản lượng Quý III.2026 tăng 6,66 % so với cùng kỳ/ *Due to the total output in Q3.2026 increasing by 6.66% compared to the same period.*

- Do Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý III.2026 tăng 14,34 % so với cùng kỳ/ *Due to revenue from sales and service provision in Q3.2026 increasing by 14.34% compared to the same period.*

Địa chỉ Website đăng tải nội dung/*Website address for content posting*: danangport.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby commit that the information disclosed above is true and take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.*

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Da Nang, October 20, 2026

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền công bố thông tin

Representative of the organization
Person authorized to disclose information

CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Nguyễn Ngọc Tâm

Nơi nhận/ Recipient:

- Như trên/As above;
- Lưu/*Archived.*